| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 100/2024/DS-PT
Ngày 22-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Minh Vỹ
*Các Thẩm phán:* Bà Đào Thị Huệ
Ông Nguyễn Minh Châu

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 118/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 67/2024/QĐ-TA ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962.
Địa chỉ: D Đ, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Công ty L và các cộng sự, theo Giấy ủy quyền ngày 13-6-2023.
Địa chỉ: P, lầu F, tòa nhà C, số G N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Lạc Thị Tú D, sinh năm 1983 (có mặt).
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn P, sinh năm 1992 và ông Hà Bảo H, sinh năm 1997.
Cùng địa chỉ: P, lầu F, tòa nhà C, số G N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy ủy quyền ngày 15-6-2023 (ông P có mặt, ông H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Lê Hữu B, sinh năm 1961.
Địa chỉ: 1 H, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Vũ Đức D1, sinh năm 1990.

HKTT: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ: P Tòa L Vinhomes G, Số B T, Phường B, Quận A, TP Hồ Chí Minh, theo Giấy ủy quyền ngày 03-7-2023

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Hữu B – Bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông Đỗ Văn T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào năm 2012, ông Đỗ Văn T và ông Lê Hữu B cùng công tác tại Tổng công ty T2 (P1). Sau đó gia đình ông B gặp nhiều khó khăn về mặt tài chính, ông B đã đến gặp ông T và một số anh em khác cùng là cán bộ - công nhân viên đồng thời là lãnh đạo P1 đề nghị giúp đỡ. Vì giữa ông T và ông B đã từng gắn bó công tác cùng nhau nhiều năm, cùng giúp đỡ nhau để vượt qua những khó khăn, thử thách trong công việc cũng như trong cuộc sống, nên theo sự đề nghị của ông B, ông T đã dùng tài sản cá nhân của mình cho ông B vay 1.800.000.000 đồng. Khi vay các bên không thế chấp tài sản và có thoả thuận thời hạn trả nợ 01 năm, lãi suất khi vay các bên thoản thuận bằng miệng là 11%/ năm.

Đến năm 2022, cuộc sống ông T gặp nhiều biến cố, ông T nghỉ việc ở công ty cũ, tình hình tài chính kiệt quệ nên đã liên hệ với ông B đề cập đến khoản tiền 1.800.000.000 đồng ông đã đưa cho ông T vào cuối năm 2012, đầu năm 2013.

Ngày 01-01-2015, ông T có thông báo đòi ông B trả toàn bộ số tiền 1.800.000.000 đồng nhưng ông B không trả.

Ngày 20-04-2022, hai bên gặp nhau và ông B đã xác nhận vào Giấy xác nhận khoản nợ, tự ký tên xác nhận với các nội dung chính như sau: Số tiền cho vay: 1.800.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn)*

Sau đó, ông T đã rất nhiều lần mời ông B đến làm việc và gửi văn bản đề nghị ông B nhanh chóng thanh toán khoản nợ gốc cho ông T.

Ngày 01-12-2022, ông T gửi văn bản đề nghị thanh toán lần thứ nhất cho ông B đề nghị nhanh chóng thanh toán khoản nợ gốc cho ông T trước ngày 20-12-2022. Tuy nhiên, đến nay, đã quá thời hạn thanh toán, ông B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc nêu trên mặc dù ông T đã rất nhiều lần yêu cầu ông B nhanh chóng thực hiện nghĩa vụ này, thể hiện ngày 8-12-2022 bưu điện đã báo phát thành công thư mời và đề nghị hoàn trả tiền ngày 01-12-2022 cho người nhận là ông B.

Do đó, không còn lựa chọn nào khác, ông T buộc phải khởi kiện ông B tại Tòa án có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo đúng quy định của pháp luật **.**

Căn cứ quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 5.2. Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ông B có nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả cho

ông T. Tổng số tiền lãi chậm trả còn lại phát sinh từ khoản nợ gốc tạm tính từ ngày 31-12-2012 đến ngày 31-05-2023 là 1.874.465.753 đồng.

Căn cứ vào các tình tiết và cơ sở pháp lý nêu trên, ông T yêu cầu ông B phải thanh toán ngay lập tức, một lần, toàn bộ cho ông T khoản nợ gốc và lãi chậm trả phát sinh liên quan đến khoản nợ gốc. Số tiền này tạm tính từ ngày 31-12-2012 đến ngày 31-5-2023 là 3.674.465.753 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 1.800.000.000 đồng; lãi chậm trả phát sinh từ khoản nợ gốc là 1.874.465.753 đồng. Ông T yêu cầu ông B phải thanh toán số tiền trên ngày khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông T chỉ yêu cầu ông B phải trả số tiền gốc và lãi trên, không yêu cầu vợ ông B là bà Nguyễn Thị Đ phải cùng chịu trách nhiệm về số tiền trên.

*Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Vũ Đức D1 trình bày:*

Năm 2022, nhận thấy hoàn cảnh tài chính của ông Lê Hữu B khó khăn nên ông T đã chủ động cho ông B mượn số tiền 1.800.000.000 đồng không tính lãi suất và không kỳ hạn. Ngày 20-4-2022, ông B có ký xác nhận nội dung mượn tiền trên.

Nay, ông T khởi kiện ông B yêu cầu thanh toán số tiền 3.675.452.055 đồng, bao gồm tiền gốc 1.800.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2015 thì ông B không đồng ý trả tiền lãi, vì các bên không thỏa thuận có tính lãi cũng như xác nhận thời gian hoàn trả. Ông B chỉ đồng ý hoàn trả cho ông T số tiền gốc đã nhận là 1.800.000.000 đồng. Đồng thời, hiện nay ông B đã về hưu, không còn lao động hay làm việc để tạo thu nhập mà chỉ có lương hưu khoảng 8.000.000 đồng/tháng nên đề nghị xem xét tạo điều kiện cho ông B hoàn trả khoản nợ trên phú hợp với hoàn cảnh hiện nay của ông B.

*Tại biên bản đối chất và bản tự khai ngày 14-9-2023, ông B khai thêm:*

Vào khoảng năm 2013, lúc ông T và ông vẫn còn công tác tại Tổng công ty T2 (P1), ông có nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông T cho vay với mục đích hỗ trợ ông thời điểm đó đang gặp khó khăn. Số tiền trên ông T cho vay là tự nguyện, không thỏa thuận gì khác. Vì thời điểm đó có nhiều người cũng hỗ trợ cho ông mà không có yêu cầu ông phải trả lại.

Hình thức nhận tiền là tiền mặt. Hai bên không lập giấy vay, không quy định thời hạn trả cũng như không quy định lãi suất vay. Từ thời điểm đó đến nay, ông vẫn nghĩ ông T hỗ trợ cho ông vay không tính lãi suất và ông T cũng không đề cập đến số tiền trên cũng như yêu cầu trả lãi suất nên ông mới để số tiền vay kéo dài đến ngày hôm nay, nếu ông biết được ông T tính lãi số tiền trên từ thời điểm giao tiền thì ông đã trả một phần hoặc trả hết cho ông T.

Do sự thật ông có vay tiền của ông T thì ông phải trả nên vào năm 2022 ông T có gặp ông trao đổi về việc nhận tiền từ năm 2013 do đó ông đã ký xác nhận có nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông T vào ngày 20-4-2022.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông chỉ đồng ý trả số tiền gốc 1.800.000.000 đồng và lãi suất tính từ năm 2022 đến thời điểm xét xử. Ông không đồng ý với yêu cầu trả lãi suất từ năm 2013 đến nay.

Số tiền ông T cho ông vay được ông sử dụng cho việc riêng cá nhân của ông, không liên quan đến vợ ông là bà Nguyễn Thị Đ.

*Bà Đào Minh H1 (vợ ông Đồ Văn T1) trình bày tại bản tự khai ngày 15-7-2023:*

Bà xác nhận số tiền 1.800.000.000 đồng ông T1 cho ông B vay từ năm 2013-2014 hoàn toàn là tài sản riêng của ông T1, không liên quan đến bà.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Lê Hữu B.

Buộc ông Lê Hữu B có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 3.314.466.753 đồng, trong đó: Tiền gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi là 1.514.466.753 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06-10-2023, bị đơn ông Lê Hữu B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải thanh toán số tiền lãi chậm trả và không phải nộp tiền án phí do là người cao tuổi.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bị đơn chỉ phải trả khoản tiền nợ gốc 1.800.000.000 đồng mà không phải trả tiền lãi và được miễn án phí do là người cao tuổi.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

*- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Hữu B nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu B nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.3] Nguyên đơn xác nhận chỉ yêu cầu ông Lê Hữu B trả số tiền 1.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, không yêu cầu vợ ông B là bà Nguyễn Thị Đ phải cùng chịu trách nhiệm về số nợ trên. Còn vợ ông Đồ Văn T1 là bà Đào Minh H1 có văn bản xác nhận khoản tiền 1.800.000.000 đồng ông T1 cho ông B vay là tài sản riêng của ông T1, không liên quan đến bà. Do vậy, cấp sơ thẩm không đưa bà Đ và bà H1 vào tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu B*:

[2.1] *Về khoản tiền nợ gốc 1.800.000.000 đồng*:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận có vay của ông Đỗ Văn T số tiền 1.800.000.000 đồng từ năm 2013 đến nay chưa trả và đồng ý trả khoản nợ này cho ông T. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông B trả 1.800.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ. Ông B không kháng cáo về khoản tiền nợ gốc này nên cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định này của bản án sơ thẩm.

[2.2] *Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn*:

[2.2.1] Theo lời khai của nguyên đơn thì khoảng cuối năm 2012 (không xác định chính xác ngày tháng), ông T cho ông B vay 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất hai bên thỏa thuận là 11%/năm. Tuy nhiên, giữa hai bên không lập văn bản thỏa thuận về việc vay tiền mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Còn ông B thừa nhận có vay ông T số tiền trên từ năm 2013 (không xác định chính xác ngày tháng), lúc vay hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, không thỏa thuận về lãi suất nên không đồng ý trả lãi cho ông T.

[2.2.2] Xét, ông T không có chứng cứ chứng minh khoản vay trên được xác lập vào ngày, tháng, năm nào; thời hạn vay bao lâu và ông B phải trả lãi suất như thế nào. Bị đơn không thừa nhận lời khai trên của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm xác định đây là khoản vay không có thời hạn và không thỏa thuận về lãi suất là đúng quy định pháp luật.

[2.2.3] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông B phải trả lãi chậm trả tiền cho ông T từ ngày 01-01-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của ông T là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật, vì:

[2.2.3.1] Căn cứ 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số*

*lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*".

Như trên đã phân tích, không có căn cứ xác định nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc trả lãi nên bị đơn chỉ phải trả lãi theo quy định của pháp luật.

[2.2.3.2] Do bị đơn thừa nhận hợp đồng vay tiền (thỏa thuận miệng) nêu trên được xác lập từ năm 2013 nên việc trả lãi phải căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác*".

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khẳng định từ năm 2013 đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông B trả khoản nợ trên nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông B không thừa nhận việc này. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-5-2024 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông B khai ngày 01-12-2022, ông có nhận được văn bản yêu cầu thanh toán số tiền 1.800.000.000 đồng đề ngày 01-12-2022 của ông T, trong đó có ấn định ngày trả nợ là trước ngày 20-12-2022, ngoài ra không nhận bất cứ thông báo đòi nợ nào khác từ ông T. Do vậy, đủ căn cứ kết luận ngày 01-12-2022 là ngày ông T yêu cầu ông B trả số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn ông B phải trả nợ là trước ngày 20-12-2022. Do vậy, khoảng thời gian từ ngày 01-12-2022 đến ngày 20-12-2022 được coi là khoảng thời gian báo trước hợp lý để ông B chuẩn bị tiền trả nợ cho ông T, theo quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005.

Nhưng đến hết ngày 20-12-2022, ông B vẫn không trả số tiền trên cho ông T là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

[2.2.3.3] Do đến ngày 20-12-2022, hợp đồng vay tiền trên chưa được hai bên thực hiện xong và hợp đồng này có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*".

[2.2.3.4] Do ông B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 21-12-2022 nên phải trả lãi cho ông T với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 là 10%/năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cũng đồng ý trả lãi như trên nên có căn cứ tính số tiền lãi mà ông B phải trả cho ông T như sau:

Tiền lãi phải trả tính từ ngày 21-12-2022 đến ngày xử sơ thẩm là 28-9-2023 là 282 ngày: 1.800.000.000 đồng x 10%/năm (≈ 0,0274%/ngày) x 282 ngày = 139.082.400 đồng.

[2.2.4] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi mà ông B phải trả cho ông T là 1.800.000.000 đồng + 139.082.400 đồng = 1.939.082.400 đồng.

[2.2.5] Đối với khoản tiền lãi còn lại mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 1.530.443.835 đồng – 139.082.400 đồng = 1.391.361.435 đồng là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.2.6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với các căn cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[2.2.7] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hữu B, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả lãi của bị đơn theo cách tính như trên.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hữu B phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông T. Ông Đỗ Văn T phải chịu án phí trên số tiền lãi yêu cầu ông B trả nhưng không được chấp nhận. Tuy nhiên, do ông T và ông B là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu B, sửa một phần bản án sơ thẩm:

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148, Điều 184; Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Q;

**Tuyên xử:**

**1**. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Lê Hữu B:

Buộc ông Lê Hữu B có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 1.939.082.400 (một tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, không trăm tám mươi hai ngàn, bốn trăm)

đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi là 139.082.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2**. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu ông Lê Hữu B trả khoản tiền lãi là 1.391.361.435 (một tỷ, ba trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm sáu mươi mốt ngàn, bốn trăm ba mươi lăm) đồng.

**3**. Về án phí:

**3.1.** Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hữu B và ông Đỗ Văn T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 52.744.000 (năm mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000705 ngày 16-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**3.2.** Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hữu B không phải chịu.

**4**. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22-5-2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. V, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. V, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tp. V, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Minh Vỹ**